

**CHUẨN MỤC KẾ TOÁN CÔNG VIỆT NAM SỐ 02**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Kèm theo Quyết định số 1676/QĐ-BTC ngày 01/09/2021 của Bộ Tài chính)*

**GIỚI THIỆU**

Hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam được Ban soạn thảo chuẩn mực kế toán công thuộc Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng đảm bảo đáp ứng yêu cầu tuân thủ theo các thông lệ quốc tế về kế toán và phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Các chuẩn mực kế toán công Việt Nam có cùng ký hiệu chuẩn mực với chuẩn mực kế toán công quốc tế tương ứng.

Chuẩn mực kế toán công Việt Nam (VPSAS) số 02 “*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*” được soạn thảo dựa trên Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS) số 2 “*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*” và các quy định hiện hành về cơ chế tài chính, ngân sách của Việt Nam. Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02 quy định những nội dung phù hợp với các quy định pháp lý của Việt Nam hiện hành và các quy định dự kiến có thể được sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới. Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 2 không quy định những nội dung của Chuẩn mực kế toán công quốc tế số 2 không phù hợp với cơ chế tài chính, ngân sách trong dài hạn, việc bổ sung quy định sẽ được thực hiện căn cứ tình hình thực tế theo từng giai đoạn phù hợp.

Chuẩn mực kế toán công quốc tế số 2 được làm căn cứ là bản lưu hành năm 2000, được sửa đổi để phù hợp với các chuẩn mực kế toán công quốc tế khác đến ngày 31/12/2018, do Hội đồng chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSASB) ban hành.

Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02 ký hiệu lại số thứ tự các đoạn so với chuẩn mực kế toán công quốc tế. Để so sánh, bảng tham chiếu ký hiệu các đoạn của chuẩn mực kế toán công Việt Nam so với ký hiệu các đoạn chuẩn mực kế toán công quốc tế được nêu kèm theo chuẩn mực này. Đối với các nội dung có liên quan đến các chuẩn mực kế toán công khác, chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02 trích dẫn theo ký hiệu, tên các chuẩn mực kế toán công Việt Nam liên quan đã được ban hành. Đối với các chuẩn mực chưa được ban hành, chuẩn mực này chỉ nêu tên chuẩn mực hoặc nội dung liên quan cần tham chiếu, không trích dẫn số hiệu các chuẩn mực liên quan như trong chuẩn mực kế toán công quốc tế số 2. Việc trích dẫn cụ thể ký hiệu và tên chuẩn mực sẽ được thực hiện sau khi các chuẩn mực liên quan được ban hành.

Đến thời điểm ban hành chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02 (năm 2021), các chuẩn mực liên quan chưa được ban hành bao gồm:

<b>STT</b>	<b>Tên chuẩn mực kế toán công</b>	<b>Đoạn có nội dung tham chiếu</b>
1	Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái	35
2	Chi phí đi vay	38
3	Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và sai sót	50

**VPSAS 02 - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quá trình ban hành, cập nhật chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02**  
**(sau đây gọi tắt là Chuẩn mực)**

Phiên bản chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02 được ban hành lần đầu theo Quyết định số 1676/QĐ-BTC ngày 01/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chuẩn mực này có hiệu lực từ ngày 01/09/2021, được áp dụng từ ngày 01/09/2021.

Các chuẩn mực cùng có hiệu lực, gồm:

- *Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01: Trình bày báo cáo tài chính;*
- *Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12: Hàng tồn kho;*
- *Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 17: Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị;*
- *Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 31: Tài sản vô hình.*

## VPSAS 02 – BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### NỘI DUNG

*Nội dung của Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” được trình bày từ đoạn 1 đến đoạn 54. Tất cả các đoạn đều có giá trị như nhau.*

	<b>Đoạn</b>
<b>I. QUY ĐỊNH CHUNG.....</b>	<b>1-15</b>
<b>Mục đích.....</b>	<b>1</b>
<b>Phạm vi.....</b>	<b>2-3</b>
<b>Lợi ích của thông tin về lưu chuyển tiền tệ.....</b>	<b>4-6</b>
<b>Định nghĩa.....</b>	<b>7-15</b>
Tiền và tương đương tiền.....	8-10
Đơn vị kinh tế.....	11-13
Lợi ích kinh tế tương lai hoặc dịch vụ tiềm tàng.....	14
Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu.....	15
<b>II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ.....</b>	<b>16-54</b>
<b>Trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....</b>	<b>16-23</b>
Hoạt động thường xuyên.....	19-21
Hoạt động đầu tư.....	22
Hoạt động tài chính.....	23
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động thường xuyên.....</b>	<b>24-27</b>
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính..</b>	<b>28</b>
<b>Báo cáo dòng tiền trên cơ sở thuần.....</b>	<b>29-32</b>
<b>Dòng tiền bằng ngoại tệ.....</b>	<b>33-36</b>
<b>Tiền lãi và cổ tức hoặc các khoản tương tự.....</b>	<b>37-40</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp.....</b>	<b>41-43</b>
<b>Đầu tư vào các đơn vị chịu kiểm soát, đơn vị liên doanh, liên kết.....</b>	<b>44-45</b>
<b>Các giao dịch không bằng tiền.....</b>	<b>46-47</b>
<b>Các thành phần của tiền và tương đương tiền.....</b>	<b>48-50</b>
<b>Các thuyết minh khác.....</b>	<b>51-54</b>
<b>Bảng tham chiếu các đoạn của chuẩn mực kế toán công Việt Nam so với các đoạn của chuẩn mực kế toán công quốc tế</b>	

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

### Mục đích

1. Mục đích của chuẩn mực này nhằm hướng dẫn việc cung cấp thông tin về những biến động trong quá khứ liên quan đến tiền và tương đương tiền của đơn vị bằng báo cáo lưu chuyển tiền tệ, trong đó các dòng tiền trong kỳ được chia thành hoạt động thường xuyên, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Để đạt được mục đích trên, chuẩn mực này xác định: các khoản thu vào bằng tiền, các khoản chi ra bằng tiền trong kỳ báo cáo và số dư tiền tại ngày lập báo cáo. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của đơn vị rất hữu ích cho việc cung cấp cho người sử dụng báo cáo tài chính các thông tin cho mục đích giải trình ra quyết định. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ cho phép người sử dụng báo cáo tài chính đánh giá việc đơn vị tạo ra tiền để phục vụ cho các hoạt động của mình và cách thức đơn vị sử dụng số tiền đó. Người sử dụng báo cáo tài chính cần có sự hiểu biết về thời gian và tính chắc chắn của các luồng tiền cho việc ra quyết định và đánh giá những quyết định về phân bổ nguồn lực cũng như duy trì hoạt động bền vững của đơn vị.

### Phạm vi

2. **Đơn vị phải lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ phù hợp với những yêu cầu của chuẩn mực này và phải trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một báo cáo riêng của báo cáo tài chính cho mỗi kỳ lập báo cáo tài chính.**
3. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ có thể hữu ích cho người sử dụng báo cáo tài chính của đơn vị đối với việc: đánh giá các dòng tiền của đơn vị; đánh giá việc tuân thủ pháp luật và quy chế tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị (bao gồm ngân sách được phê duyệt), quyết định về việc có cung cấp nguồn lực hoặc tham gia các giao dịch với đơn vị hay không. Nhìn chung, người sử dụng báo cáo quan tâm tới cách thức đơn vị tạo ra và sử dụng các khoản tiền và tương đương tiền bất kể bản chất hoạt động của đơn vị. Cho dù các đơn vị là đơn vị hành chính hay đơn vị sự nghiệp, các đơn vị cần tiền vì những lý do cơ bản giống nhau, mặc dù hoạt động chủ yếu tạo ra nguồn thu của các đơn vị này khác nhau. Các đơn vị cần tiền để chi trả cho các hàng hóa dịch vụ đã tiêu dùng, chi trả cho người lao động, trả nợ và chi trả cho các hoạt động khác. Vì vậy, chuẩn mực này quy định tất cả các đơn vị phải trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một báo cáo riêng của báo cáo tài chính.

### Lợi ích của thông tin về lưu chuyển tiền tệ

4. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của đơn vị hữu ích đối với việc giúp cho người sử dụng báo cáo tài chính dự đoán về: nhu cầu sử dụng tiền, khả năng tạo ra tiền trong tương lai của đơn vị và khả năng tài trợ cho những thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của đơn vị. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ còn cung cấp thông tin cho đơn vị thực hiện trách nhiệm giải trình về các luồng tiền vào và luồng tiền ra trong kỳ báo cáo.
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ khi được sử dụng cùng với các báo cáo tài chính

khác sẽ cung cấp thông tin giúp người sử dụng báo cáo có thể đánh giá được những thay đổi của tài sản thuần/vốn chủ sở hữu của đơn vị, cấu trúc tài chính của đơn vị (bao gồm tính thanh khoản và khả năng thanh toán) và khả năng của đơn vị đối với việc tác động đến quy mô, thời gian của các luồng tiền nhằm đáp ứng các yêu cầu hoạt động của đơn vị. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng nâng cao khả năng so sánh của báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị khác nhau vì nó loại trừ ảnh hưởng của việc sử dụng những phương pháp kế toán khác nhau cho cùng một loại giao dịch và sự kiện (nếu có).

6. Thông tin về các dòng tiền trong quá khứ thường được sử dụng như một chỉ số về quy mô, thời gian và tính chắc chắn của các luồng tiền trong tương lai. Thông tin này cũng hữu ích đối với việc kiểm tra mức độ chính xác của những dự đoán trước đây về luồng tiền trong tương lai.

### **Định nghĩa**

7. Các thuật ngữ được sử dụng trong chuẩn mực này được hiểu như sau:

**Hoạt động đầu tư** là hoạt động mua sắm, thanh lý, chuyển nhượng các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác, không thuộc khoản mục tương đương tiền.

**Hoạt động tài chính** là các hoạt động tạo ra sự thay đổi về quy mô và cấu trúc vốn góp của chủ sở hữu và vốn vay của đơn vị.

**Hoạt động thường xuyên** là các hoạt động không phải hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

**Kiểm soát** là việc một đơn vị kiểm soát đơn vị khác khi đơn vị này chịu trách nhiệm, rủi ro hoặc được hưởng lợi ích từ việc tham gia vào đơn vị khác, có khả năng tác động đến hoạt động, bản chất hoặc quy mô của lợi ích thu được thông qua quyền chi phối của mình đối với đơn vị khác.

**Luồng tiền** là dòng vào, ra của tiền và tương đương tiền.

**Ngày báo cáo** là ngày cuối cùng của kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính được lập.

**Tiền** bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

**Tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về giá trị của việc chuyển đổi thành tiền.

Các thuật ngữ đã được định nghĩa trong các chuẩn mực kế toán công Việt Nam khác được sử dụng trong chuẩn mực này có cùng nghĩa như trong các chuẩn mực đó.

### **Tiền và tương đương tiền**

8. Các khoản tương đương tiền được nắm giữ nhằm mục đích đáp ứng những nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là mục đích đầu tư hoặc mục đích khác. Một khoản đầu tư được phân loại là tương đương tiền khi nó có thể được chuyển đổi

dễ dàng thành một lượng tiền xác định và có ít rủi ro về thay đổi giá trị. Do đó, một khoản đầu tư thường chỉ được phân loại là tương đương tiền khi có thời gian đáo hạn ngắn, ví dụ không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không được tính là tương đương tiền trừ khi bản chất của chúng là tương đương tiền.

9. Các khoản vay ngân hàng thường được phân loại thuộc hoạt động tài chính. Đối với các khoản thấu chi (nếu có) được coi là cấu phần của tiền và tương đương tiền.
10. Các khoản chuyển dịch nội bộ giữa các khoản tiền và tương đương tiền của đơn vị không được coi là dòng tiền, vì các khoản này nằm tại hoạt động quản trị tiền của đơn vị chứ không phải là một phần của hoạt động thường xuyên, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Hoạt động quản trị tiền bao gồm việc đầu tư tiền nhàn rỗi vào các khoản tương đương tiền.

### **Đơn vị kinh tế**

11. Thuật ngữ “đơn vị kinh tế” được sử dụng tại chuẩn mực này để chỉ một tập hợp bao gồm một đơn vị kiểm soát và tất cả các đơn vị chịu kiểm soát của đơn vị đó cho mục đích lập báo cáo tài chính.
12. Các thuật ngữ khác có thể sử dụng thay thế để chỉ đơn vị kinh tế là “đơn vị hợp nhất”, “đơn vị kế toán cấp trên” và “đơn vị dự toán cấp I”.
13. Một đơn vị kinh tế có thể bao gồm cả các đơn vị hoạt động vì mục đích xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao và mục đích thương mại. Ví dụ Bộ có thể bao gồm các đơn vị hành chính nhà nước chỉ sử dụng NSNN hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao và cả các đơn vị sự nghiệp công lập vừa thực hiện nhiệm vụ được giao và vừa thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

### **Lợi ích kinh tế tương lai hoặc dịch vụ tiềm tàng**

14. Tài sản là phương tiện để các đơn vị thực hiện các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Những tài sản được sử dụng để trực tiếp tạo ra luồng tiền vào thường được coi là “lợi ích kinh tế tương lai”. Những tài sản được sử dụng để cung cấp hàng hóa, dịch vụ phù hợp với mục đích hoạt động của đơn vị nhưng không trực tiếp tạo ra luồng tiền vào thường được coi là “dịch vụ tiềm tàng”. Để bao quát toàn bộ mục đích sử dụng tài sản, chuẩn mực này sử dụng thuật ngữ “Lợi ích kinh tế tương lai hoặc dịch vụ tiềm tàng” để mô tả đầy đủ các đặc điểm cơ bản của tài sản.

### **Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu**

15. Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu là thuật ngữ được sử dụng tại chuẩn mực này để chỉ phần giá trị còn lại của tài sản trong báo cáo tình hình tài chính sau khi đã trừ hết nợ phải trả. Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu có thể dương hoặc âm. Các thuật ngữ khác có thể được sử dụng thay thế cho thuật ngữ tài sản ròng/vốn chủ sở hữu, với điều kiện các thuật ngữ đó có ý nghĩa rõ ràng (ví dụ tài sản thuần).

## II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ

16. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải trình bày các luồng tiền trong kỳ được phân loại theo hoạt động thường xuyên, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.**
17. Đơn vị phải trình bày các dòng tiền từ hoạt động thường xuyên, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với các hoạt động của mình. Việc phân loại theo hoạt động sẽ cung cấp thông tin giúp cho người sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động này lên tình hình tài chính, cũng như lượng tiền và tương đương tiền của đơn vị. Các thông tin này còn có giá trị đối với việc đánh giá mối quan hệ giữa các hoạt động đó.
18. Một giao dịch đơn lẻ có thể liên quan đến các luồng tiền ở nhiều hoạt động khác nhau. Ví dụ, khi thanh toán khoản vay bao gồm cả gốc và lãi thì khoản tiền lãi có thể được phân loại vào hoạt động thường xuyên còn khoản vay gốc được phân loại vào hoạt động tài chính của đơn vị.

### Hoạt động thường xuyên

19. Giá trị các luồng tiền thuần phát sinh từ các hoạt động thường xuyên là một chỉ tiêu cơ bản cho thấy các hoạt động của đơn vị được đảm bảo từ các nguồn sau:
  - (a) Tiền thuế thu được (trực tiếp hoặc gián tiếp); hoặc
  - (b) Các khoản thu về bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của đơn vị.

Giá trị của các luồng tiền thuần còn cho thấy khả năng duy trì hoạt động bình thường của đơn vị; khả năng thanh toán các khoản nợ; chi trả lợi nhuận hoặc các khoản phân phối cho chủ sở hữu và thực hiện các khoản đầu tư mới mà không cần nguồn tài chính từ bên ngoài.

Các luồng tiền từ hoạt động thường xuyên trên báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc hoặc của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp thông tin về mức độ tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của Chính phủ (hoặc chính quyền địa phương) từ các khoản thu thuế và phí.

Thông tin về các luồng tiền từ hoạt động thường xuyên trong quá khứ khi được sử dụng kết hợp với những thông tin khác sẽ giúp cho người sử dụng báo cáo tài chính dự đoán được dòng tiền từ hoạt động thường xuyên trong tương lai.
20. Các dòng tiền từ hoạt động thường xuyên chủ yếu phát sinh từ những hoạt động tạo ra tiền chủ yếu của đơn vị. Ví dụ các dòng tiền chủ yếu từ hoạt động thường xuyên bao gồm:
  - (a) Tiền thu thuế, phí và tiền phạt;
  - (b) Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của đơn vị;
  - (c) Tiền thu từ các khoản viện trợ hoặc các khoản thu chuyển giao, kinh phí



nhận từ ngân sách cấp;

- (d) Tiền thu từ bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác;
- (e) Chi cấp kinh phí hoạt động cho các đơn vị công khác (không bao gồm các khoản cho vay);
- (f) Chi mua hàng hóa, dịch vụ;
- (g) Chi cho nhân viên và các khoản phải nộp thay cho nhân viên;
- (h) Thu phí bảo hiểm và chi bồi thường bảo hiểm, hoa hồng và chi trả quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm (đối với đơn vị bảo hiểm);
- (i) Chi nộp thuế đối với thuế về tài sản và thuế thu nhập liên quan đến hoạt động thường xuyên;
- (j) Thu và chi đối với những hợp đồng nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- (k) Thu và chi từ các hoạt động không thường xuyên;
- (l) Thu hoặc chi phát sinh từ giải quyết các tranh chấp pháp lý.

Một số giao dịch, ví dụ như nhượng bán bất động sản, máy móc và thiết bị, có thể phát sinh lãi hoặc lỗ được tính vào thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ. Luồng tiền từ các giao dịch này được coi là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, tiền chi xây dựng hoặc mua sắm tài sản để cho đơn vị khác thuê lại và sau đó được đem bán (theo quy định tại chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 17 “*Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị*”) là luồng tiền từ hoạt động thường xuyên. Các khoản tiền thu từ cho thuê và bán các tài sản này cũng là luồng tiền từ hoạt động thường xuyên.

21. Trường hợp pháp luật cho phép đơn vị được nắm giữ các loại chứng khoán và các khoản cho vay vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư cũng tương tự như hàng tồn kho, được mua phục vụ mục đích cụ thể là mua để bán lại. Do đó, luồng tiền phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán kinh doanh này được coi là luồng tiền từ hoạt động thường xuyên. Tương tự, các khoản tạm ứng và cho vay của các tổ chức tài chính công thực hiện cũng thường được phân loại là hoạt động thường xuyên vì chúng liên quan đến hoạt động tạo ra tiền chủ yếu của các đơn vị này.

### **Hoạt động đầu tư**

22. Việc trình bày riêng biệt các luồng tiền từ hoạt động đầu tư rất quan trọng vì các luồng tiền này phản ánh luồng tiền chi ra cho các nguồn lực dự kiến sẽ đóng góp vào các hoạt động trong tương lai của đơn vị. Chỉ có các luồng tiền được chi ra để hình thành các tài sản được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của đơn vị mới đủ tiêu chuẩn để xếp vào hoạt động đầu tư. Ví dụ về các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động đầu tư gồm:
- (a) Chi mua sắm, xây dựng bất động sản, nhà xưởng, thiết bị, tài sản vô hình và các tài sản dài hạn khác. Các khoản chi này bao gồm các khoản liên quan đến chi phí triển khai đã được vốn hóa và chi phí xây dựng cơ bản

dở dang;

- (b) Tiền thu từ thanh lý nhượng bán bất động sản, nhà xưởng, thiết bị, tài sản vô hình và các tài sản dài hạn khác;
- (c) Chi mua lại các công cụ vốn hoặc công cụ nợ của các đơn vị khác và góp vốn vào liên doanh (trừ các khoản chi mua các công cụ được coi là tương đương tiền hoặc các công cụ được nắm giữ cho mục đích kinh doanh);
- (d) Tiền thu từ việc bán các công cụ nợ, công cụ vốn chủ của các đơn vị khác và thu hồi vốn góp vào liên doanh (trừ các khoản thu từ nhượng bán các công cụ được coi là tương đương tiền hoặc các công cụ được nắm giữ cho mục đích kinh doanh);
- (e) Chi tạm ứng khoản vay và cho vay đối với các đơn vị khác (trừ các khoản tạm ứng và cho vay của tổ chức tài chính công);
- (f) Tiền thu từ các khoản tạm ứng và cho vay được hoàn trả lại (trừ các khoản tạm ứng và cho vay của tổ chức tài chính công);
- (g) Tiền chi cho hoạt động đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác;
- (h) Tiền thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác.

### **Hoạt động tài chính**

23. Việc trình bày riêng biệt các dòng tiền từ hoạt động tài chính rất quan trọng vì nó hữu ích trong việc dự đoán khả năng thu hồi các dòng tiền trong tương lai của các bên đã cấp vốn cho đơn vị. Ví dụ về các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động tài chính gồm:
- (a) Tiền thu từ phát hành giấy nhận nợ, các khoản vay, trái phiếu, các khoản vay có thể chấp, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn khác;
  - (b) Tiền chi trả nợ vay;
  - (c) Tiền chi của bên đi thuê thanh toán để giảm dư nợ liên quan đến thuê tài chính.

### **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động thường xuyên**

24. **Đơn vị phải báo cáo lưu chuyển tiền từ hoạt động thường xuyên theo một trong các phương pháp sau:**
- (a) **Phương pháp trực tiếp, trong đó trình bày các luồng tiền thu vào và chi ra từ hoạt động thường xuyên của đơn vị; hoặc**
  - (b) **Phương pháp gián tiếp, trong đó thặng dư hoặc thâm hụt được điều chỉnh cho ảnh hưởng của các giao dịch không bằng tiền; bất kỳ khoản ghi nhận hoãn lại hoặc dồn tích của các khoản thu hoặc chi trong quá khứ hoặc tương lai và các khoản doanh thu hoặc chi phí gắn liền với hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính.**
25. Khuyến khích đơn vị báo cáo về luồng tiền từ hoạt động thường xuyên theo phương pháp trực tiếp. Phương pháp trực tiếp cung cấp thông tin hữu ích trong

việc ước tính các luồng tiền tương lai và cả các thông tin mà phương pháp gián tiếp không cung cấp được. Theo phương pháp trực tiếp, thông tin về các luồng tiền thu vào và chi ra chủ yếu được thu thập:

- (a) Từ sổ kế toán của đơn vị; hoặc
  - (b) Bằng cách điều chỉnh doanh thu và chi phí hoạt động (đối với tổ chức tài chính công là tiền lãi hoặc doanh thu tương tự, lãi vay và chi phí tương tự) và các khoản mục khác trên báo cáo kết quả hoạt động cho:
    - (i) Các thay đổi trong hàng tồn kho, các khoản phải thu và phải trả trong kỳ;
    - (ii) Các khoản mục không bằng tiền;
    - (iii) Các khoản mục khác ảnh hưởng đến luồng tiền từ hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính.
26. Đơn vị báo cáo luồng tiền từ hoạt động thường xuyên theo phương pháp trực tiếp còn được khuyến khích cung cấp một bảng đối chiếu giữa thặng dư/thâm hụt từ hoạt động thường xuyên với lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động thường xuyên. Bảng đối chiếu này có thể là một phần của báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoặc được trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
27. Theo phương pháp gián tiếp, lưu chuyển thuần từ hoạt động thường xuyên được xác định bằng cách lấy thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ điều chỉnh cho các khoản:
- (a) Các thay đổi trong hàng tồn kho, các khoản phải thu và phải trả trong kỳ;
  - (b) Các khoản mục không bằng tiền như khấu hao, dự phòng, thuế hoãn lại phải trả, lãi lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện, thặng dư chưa phân phối từ các đơn vị liên kết và lợi ích của các bên góp vốn không nắm quyền kiểm soát; và
  - (c) Tất cả các khoản mục khác (mà ảnh hưởng đến dòng tiền) thuộc luồng tiền từ hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính.

### **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính**

28. **Đơn vị phải trình bày riêng biệt các chỉ tiêu chủ yếu về tổng các khoản thu vào, tổng các khoản chi ra phát sinh từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, trừ các dòng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần như được đề cập tại đoạn 29 và 32 của chuẩn mực này.**

### **Báo cáo dòng tiền trên cơ sở thuần**

29. **Đơn vị có thể báo cáo trên cơ sở thuần các dòng tiền phát sinh từ hoạt động thường xuyên, hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính dưới đây:**
- (a) **Thu hộ và chi hộ các đối tượng có giao dịch, người nộp thuế, hoặc các bên thụ hưởng khác. Các trường hợp này, các dòng tiền phản ánh hoạt động của các bên khác mà không phải là hoạt động của đơn vị;**

**(b) Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, số tiền lớn và thời gian đáo hạn ngắn.**

30. Đoạn 29(a) chỉ đề cập đến những giao dịch mà đơn vị kiểm soát được số dư tiền, ví dụ các khoản thu hộ và chi hộ sau đây:
- (a) Tiền thuế thu hộ không được giữ lại để sử dụng theo cơ chế điều tiết thu giữa các cấp;
  - (b) Thu tiền gửi kỳ hạn và hoàn trả tiền gửi kỳ hạn của một tổ chức tài chính công;
  - (c) Số vốn do quỹ đầu tư hoặc quỹ tín thác nắm giữ cho khách hàng;
  - (d) Thu hộ và trả lại tiền thuê cho chủ sở hữu tài sản cho thuê.
31. Ví dụ về các khoản thu và chi tiền được đề cập tại đoạn 29(b) bao gồm các khoản thanh toán liên quan đến:
- (a) Mua và bán các khoản đầu tư;
  - (b) Các khoản vay ngắn hạn khác, ví dụ như các khoản vay có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng.
32. **Các dòng tiền phát sinh từ các hoạt động sau đây của tổ chức tài chính công có thể được báo cáo trên cơ sở thuần:**
- (a) **Các khoản nhận và thanh toán tiền gửi có kỳ hạn với ngày đáo hạn cố định;**
  - (b) **Các khoản tiền gửi vào và rút ra từ các tổ chức tài chính khác;**
  - (c) **Các khoản ứng trước, cho vay và hoàn ứng, thu hồi nợ vay đối với khách hàng và các đối tác giao dịch khác.**

**Dòng tiền bằng ngoại tệ**

33. **Các dòng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận theo đồng Việt Nam bằng việc áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ tại ngày phát sinh dòng tiền.**
34. **Các dòng tiền của đơn vị chịu kiểm soát hoạt động ở nước ngoài phải được quy đổi theo tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ tại ngày phát sinh dòng tiền.**
35. Các dòng tiền bằng ngoại tệ phải được báo cáo theo cách thức nhất quán với chuẩn mực kế toán công Việt Nam về ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
36. Lãi/lỗ chưa thực hiện do thay đổi tỷ giá hối đoái không phải là các dòng tiền. Tuy nhiên, ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái đối với các khoản tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ đang được nắm giữ hoặc đến kỳ đáo hạn phải được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhằm đối chiếu số dư đầu kỳ và cuối kỳ của các khoản tiền và tương đương tiền. Khoản mục này được trình bày riêng biệt với các dòng tiền từ hoạt động thường xuyên, hoạt động đầu

tư và hoạt động tài chính của đơn vị. Khoản mục này bao gồm cả các khoản chênh lệch phát sinh (nếu có) do các dòng tiền đó được báo cáo theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

### **Tiền lãi và cổ tức hoặc các khoản tương tự**

37. **Các dòng tiền liên quan đến lãi vay và cổ tức hoặc các khoản tương tự đơn vị đã nhận được và đã chi trả phải được trình bày riêng biệt. Mỗi khoản mục này được phân loại thuộc hoạt động thường xuyên, hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính một cách nhất quán giữa các kỳ báo cáo.**
38. Tổng các khoản lãi vay đã trả trong kỳ phải được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bất kể chúng được ghi nhận là chi phí trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động hay đã được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán công Việt Nam về chi phí đi vay.
39. Đối với tổ chức tài chính công, lãi vay đã trả, lãi vay và cổ tức hoặc các khoản tương tự đã nhận thường được phân loại là luồng tiền từ hoạt động thường xuyên. Tuy nhiên, không có sự thống nhất về cách phân loại các dòng tiền này đối với các đơn vị khác. Đơn vị có thể phân loại lãi vay đã trả, lãi vay và cổ tức hoặc các khoản tương tự đã nhận là các luồng tiền từ hoạt động thường xuyên vì chúng tham gia vào việc xác định thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ. Ngoài ra, lãi vay đã trả, lãi vay và cổ tức hoặc các khoản tương tự đã nhận cũng có thể được phân loại là dòng tiền từ hoạt động tài chính hoặc hoạt động đầu tư vì đó là chi phí huy động nguồn lực tài chính hoặc thu nhập từ khoản đầu tư.
40. Cổ tức hoặc các khoản tương tự đã trả có thể được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính vì đó là chi phí huy động nguồn lực tài chính. Ngoài ra, cổ tức hoặc các khoản tương tự đã trả cũng có thể được phân loại là luồng tiền từ hoạt động thường xuyên nhằm giúp người sử dụng báo cáo đánh giá được khả năng của đơn vị chi trả các khoản này từ luồng tiền từ hoạt động thường xuyên.

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

41. **Các dòng tiền phát sinh từ thuế thu nhập doanh nghiệp phải được trình bày riêng biệt và phân loại thuộc hoạt động thường xuyên của đơn vị, trừ khi có cơ sở rõ ràng để phân loại vào hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư.**
42. Một số hoạt động của đơn vị thuộc lĩnh vực công cũng phải chịu nghĩa vụ thuế tương ứng như của các đơn vị khác thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Ví dụ như một số hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.
43. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch làm tăng dòng tiền được phân loại là hoạt động thường xuyên, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Trong khi chi phí thuế có thể dễ dàng phân biệt với hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính, nhưng không dễ dàng xác định các dòng tiền liên quan đến số thuế đó, có thể phát sinh vào các kỳ khác với kỳ

phát sinh dòng tiền của giao dịch đó. Do đó, thuế đã nộp thường được phân loại là dòng tiền từ hoạt động thường xuyên. Tuy nhiên, khi có thể xác định được dòng tiền nộp thuế của một giao dịch cụ thể tạo ra các dòng tiền được phân loại là hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính thì dòng tiền thuế đó cũng phải phân loại là hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính một cách phù hợp. Khi dòng tiền thuế được phân bổ cho nhiều hoạt động thì đơn vị phải trình bày tổng số tiền thuế đã nộp.

### **Đầu tư vào các đơn vị chịu kiểm soát, đơn vị liên doanh, liên kết**

44. Đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật, khi kế toán khoản đầu tư vào một đơn vị liên doanh, liên kết hoặc đơn vị chịu kiểm soát bằng phương pháp vốn chủ sở hữu hoặc phương pháp giá gốc, nhà đầu tư chỉ giới hạn việc trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ những luồng tiền giữa đơn vị và đơn vị nhận đầu tư, ví dụ các khoản cổ tức hoặc các khoản tương tự cổ tức hoặc các khoản ứng trước.
45. Đối với việc báo cáo lợi ích trong đơn vị liên doanh, liên kết bằng phương pháp vốn chủ sở hữu, đơn vị trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ các dòng tiền về các khoản đầu tư vào đơn vị liên doanh, liên kết cũng như dòng tiền về các khoản phân phối, các khoản thu chi khác giữa đơn vị và đơn vị liên doanh, liên kết.

### **Các giao dịch không bằng tiền**

46. **Các giao dịch đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hoặc tương đương tiền không được trình bày tại báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Đơn vị cần trình bày về các giao dịch này tại báo cáo tài chính đảm bảo cung cấp thông tin phù hợp cho người sử dụng báo cáo về các hoạt động đầu tư và tài chính đó.**
47. Nhiều hoạt động đầu tư và tài chính tuy có ảnh hưởng đến cơ cấu vốn và tài sản của đơn vị nhưng lại không có ảnh hưởng trực tiếp đến các dòng tiền hiện tại. Việc loại trừ các giao dịch không bằng tiền ra khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhất quán với mục tiêu của báo cáo vì những khoản mục này không liên quan đến các dòng tiền của kỳ báo cáo hiện tại. Ví dụ về các giao dịch không bằng tiền:
  - (a) Trao đổi tài sản để lấy một tài sản khác, hoặc mua tài sản bằng cách nhận nợ trực tiếp, hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính;
  - (b) Chuyển đổi nợ thành vốn chủ sở hữu.

### **Các thành phần của tiền và tương đương tiền**

48. **Đơn vị phải trình bày các thành phần của tiền và tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ và phải đối chiếu số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ với các khoản mục tương đương trên báo cáo tình hình tài chính.**
49. Do các phương thức quản trị tiền và cơ chế giao dịch ngân hàng rất đa dạng, để phù hợp với chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01 “*Trình bày báo cáo tài*

*chính*”, đơn vị phải trình bày thông tin về chính sách kế toán được áp dụng để xác định các chỉ tiêu chi tiết của tiền và tương đương tiền của đơn vị mình.

50. Ảnh hưởng của bất kỳ thay đổi nào trong chính sách được áp dụng để xác định các chỉ tiêu chi tiết của tiền và tương đương tiền phải được báo cáo theo quy định chuẩn mực kế toán công Việt Nam về chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và các sai sót.

### **Các thuyết minh khác**

51. **Đơn vị phải thuyết minh, cùng với giải trình của lãnh đạo đơn vị tại Thuyết minh báo cáo tài chính về giá trị khoản tiền và tương đương tiền lớn do đơn vị nắm giữ nhưng đơn vị kinh tế không được sử dụng.**
52. Trong nhiều trường hợp, đơn vị nắm giữ một lượng tiền và tương đương tiền nhưng đơn vị kinh tế không được sử dụng số tiền này. Ví dụ như các khoản tiền và tương đương tiền nắm giữ bởi một đơn vị chịu kiểm soát ngoại hối chặt chẽ hoặc pháp luật hạn chế không cho phép đơn vị kiểm soát hoặc các đơn vị chịu kiểm soát khác trong đơn vị kinh tế sử dụng số tiền này theo cách thông thường.
53. Các thông tin bổ sung khác có thể giúp người đọc hiểu rõ hơn về tình hình tài chính và khả năng thanh toán của đơn vị. Những thông tin được khuyến khích trình bày cùng với các diễn giải tại thuyết minh báo cáo tài chính có thể bao gồm:
- (a) Giá trị của các khoản vay chưa giải ngân mà đơn vị có thể sử dụng cho các hoạt động thường xuyên trong tương lai của mình và để thanh toán cho những cam kết về vốn, đồng thời nêu rõ các hạn chế đối với việc sử dụng các khoản vay này;
  - (b) Số lượng và tính chất của các khoản tiền bị hạn chế sử dụng.
54. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có thể trợ giúp người sử dụng báo cáo hiểu được mối quan hệ giữa các hoạt động hoặc chương trình của đơn vị và thông tin ngân sách. Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01 “*Trình bày báo cáo tài chính*” đề cập đến việc so sánh giữa số liệu thực tế và dự toán.

**Bảng tham chiếu các đoạn của chuẩn mực kế toán công Việt Nam  
so với các đoạn của chuẩn mực kế toán công quốc tế**

Số hiệu VPSAS 02	Số hiệu IPSAS 2
1	
2	1
3	2
4	5
5	6
6	7
7	8
8	9
9	10
10	11
11	12
12	13
13	14
14	15
15	17
16	18
17	19
18	20
19	21
20	22
21	23
22	25
23	26
24	27
25	28
26	29
27	30

Số hiệu VPSAS 02	Số hiệu IPSAS 2
28	31
29	32
30	33
31	34
32	35
33	36
34	37
35	38
36	39
37	40
38	41
39	42
40	43
41	44
42	45
43	46
44	47
45	48
46	54
47	55
48	56
49	57
50	58
51	59
52	60
53	61
54	62